

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
VÀ THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NSNN QUÝ III NĂM 2025**

- Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2025 như sau:

I. Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2025:

ĐVT: Tr đồng

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu phí, lệ phí	11 600	11 600	0	1 583	14%
1.1	Lệ phí	120	120	0	8.4	7%
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất	110	110		8.4	
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10	10			
1.2	Phí	11 480	11 480	0	1 575	14%
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	550	550		0	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	350	350		0.0	
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	150	150			
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520	1 520		174	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000	2 000		158	
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	200	200		14	
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	300	300		48	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4 000	4 000		614	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	10			
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	0			56	
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 400	2 400		510	
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	895	895	0	0.0	0%
2.1	Chi quản lý hành chính	895	895	0	0.0	
a	KP thực hiện chế độ tự chủ	895	895	0	0.0	
	Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022 - 2025	358	358		0	
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	495	495		0	

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	280	280		0.0	
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	120	120			
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	0	0			
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	0	0			
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0	0			
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	0	0			
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	0	0			
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	0	0			
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	0	0			
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	0	0			
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	10 705	10 705	0	1 583	15%
3.1	Lệ phí	120	120	0	8.4	7%
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở tài sản khác gắn liền với đất	110	110		8.4	
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10	10			
3.2	Phí	10 585	10 585	0	1 575	15%
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	55	55		0	
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	70	70		0.0	
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	30	30			
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520	1 520		174	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000	2 000		158	
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	200	200		14	
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	300	300		48	
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	4 000	4 000		614	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10	10			
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	0			56	
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 400	2 400		510	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	376 939	333 566	43 373	68 563	18%
a	Chi quản lý hành chính	188 382	146 169	42 213	63 971	34%
*	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	68 728	70 115	-1 387	13 237	19%
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	36 973	37 885	-912	7 386	
*	- Chi khác ngoài lương (1)	31 755	32 230	-475	5 851	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	23 679	24 154	-475	4 490	
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	6 748	6 748		1 133	
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	1 328	1 328		228	
*	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	71 799	76 054	-4 255	13 030	18%
	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	20 137	20 657	-520	4 212	

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (3)	3 543	3 622	-79	0	
	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/10/2024	17 980	18 374	-394	3 829	
	Chi nghiệp vụ	25 134	28 396	-3 262	4 495	
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố	2 000	2 000		288	
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1 000	1 000		8	
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	226	226		226	
	Tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	1 550	1 550			
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (14/11/1945- 14/11/2025) (Thực hiện sau khi có chủ trương của UBND TP)	1 000	1 000			
	Kinh phí thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	105	105			
	Kinh phí xây dựng văn bản pháp luật triển khai thi hành Luật Thủ đô	600	600			
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ cơ quan Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhiệm kỳ 2025-2030	467	467		104	
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200	200			
	Xây dựng Đề án Chuyển đổi số ngành Nông nghiệp & PTNT Hà Nội năm 2025, định hướng đến năm 2030	510	510			
	Xác định vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao và các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội	4 500	4 500		30	
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	224	224			
	Kinh phí thực hiện hợp đồng có thời hạn để đảm nhiệm một số vị trí việc làm thuộc nhóm nghiệp vụ chuyên ngành, nghiệp vụ chuyên môn dùng chung theo chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao phê duyệt (4)	757	757			
	Kinh phí phục vụ công tác thanh tra liên ngành, giải quyết khiếu nại tố cáo về đất đai và môi trường	230	700	-470		
	Kiểm tra liên ngành việc tuân thủ các quy định của Luật Tài nguyên nước và hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố	45	45			
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với cán bộ công chức làm công tác chuyên môn về công nghệ thông tin	60	60			
	Xác định giá thu tiền sử dụng đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất	3 000	3 000		1 690	
	Kinh phí xây dựng bảng giá đất thành phố Hà Nội	5 540	5 540		1 981	
	Kinh phí phục vụ thu phí và lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2 250	2 250		169	
	Kinh phí Đại hội Đảng bộ cơ sở nhiệm kỳ 2025-20230	200	200			
	Triển khai các nhiệm vụ phát sinh, đột xuất theo chỉ đạo của UBND Thành phố	500	500			

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội năm 2025	0	341	-341		
	Máy trang phục thanh tra	0	98	-98		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	0	162	-162		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản đối với tổ chức, cá nhân thuộc ngành nông nghiệp quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2025	0	669	-669		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Ngành nông nghiệp & PTNT Hà Nội trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2025	0	1 371	-1 371		
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành, quy định chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	0	151	-151		
	Thực hiện chương trình trợ giúp người nghèo; Hoạt động của Ban chỉ đạo trợ giúp người nghèo	50	50			
	Thực hiện rà soát hộ nghèo, cận nghèo cuối năm; cập nhật phần mềm quản lý hộ nghèo, cận nghèo	120	120			
	Chi mua sắm, sửa chữa TSC	4 770	4 770		494	
	Bảo dưỡng hệ thống PCCC	0	0			
	Máy điều hòa 12.000 BTU (21 chiếc)	0	0			
	Máy điều hòa 18.000 BTU (03 chiếc)	0	0			
	Máy điều hòa 24.000 BTU (04 chiếc)	0	0			
	Mua thang máy	0	0			
	Sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường), địa chỉ số 38 Tô Hiệu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi UBND Thành phố chấp thuận)	0	0			
	Sửa chữa, bảo trì công trình trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường tại 18 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội	0	0			
	Mua sắm máy móc, thiết bị dùng chung khối Văn phòng Sở	0	0			
	Mua sắm điều hoà nhiệt độ khối Văn phòng Sở	0	0			
	Sửa chữa phòng làm việc tầng 1 của Chi cục PTNT Hà Nội	0	0			
	Mua sắm, lắp đặt thiết bị hệ thống phòng cháy chữa cháy của Chi cục	0	0			
	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình	235	235	0	0	
	Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	235	235			

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
*	<i>Kinh phí chi trả chính sách, chế độ đối với công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn TP Hà Nội theo ND 178/2024/ND-CP và ND số 67/2025/ND-CP đợt 2 năm 2025</i>	47 855		47 855	37 704	79%
b	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	12 788	12 788	0	0	0%
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	12 788	12 788	0	0	
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	12 788	12 788	0	0	
	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và nâng cao nhận thức cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, quản lý chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm và giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu	900	900			
	Triển khai kế hoạch quản lý môi trường không khí thành phố Hà Nội	3 000	3 000			
	Thực hiện Đề án phục hồi chất lượng môi trường và phát triển hệ thống 04 sông nội đô: Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét (Thực hiện sau khi Đề án được UBND Thành phố phê duyệt)	50	50			
	Triển khai hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn thành phố Hà Nội	100	100			
	Kế hoạch ứng phó sự cố chất thải của thành phố Hà Nội	700	700			
	Rà soát hiện trạng, đánh giá, phân vùng các trạm khí tượng thủy văn nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn	100	100			
	Xây dựng quy trình định mức về thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt sau phân loại trên địa bàn Thành phố	742	742			
	Kinh phí triển khai các nhiệm vụ phát sinh, đột xuất theo chỉ đạo của UBND Thành phố	7 196	7 196			
c	Chi sự nghiệp kinh tế	174 609	174 609	0	4 592	3%
*	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	174 609	174 609	0	4 592	
	<i>Chi nghiệp vụ</i>	174 609	174 609	0	4 592	
	Loại 280 khoản 281	88 142	88 142	0	1 526	2%
	Đánh giá tiềm năng phát triển sản xuất nấm gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương)	1 500	1 500			
	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	350	350		106	
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố	400	400		58	
	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	1 284	1 284			
	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	30 000	30 000			
	Kiểm tra, hậu kiểm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2025	2 050	2 050		113	
	Phổ biến, cập nhật kiến thức về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối năm 2025	2 600	2 600		465	
	Thực hiện "Đề án tăng cường quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2020-2025" và đề án "Quản lý các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong chợ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025" năm 2025	2 400	2 400		151	

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm đợt cao điểm về chất lượng, an toàn thực phẩm theo kế hoạch của thành phố năm 2025	3 450	3 450		25	
	Công tác giám sát chất lượng sản phẩm nông lâm thủy sản và cảnh báo nguy cơ mất an toàn thực phẩm sản phẩm thực phẩm ngành Nông nghiệp và PTNT quản lý năm 2025	6 050	6 050		147	
	Quản lý, gia tăng chế biến nông, lâm, thủy sản và muối ngành Nông nghiệp và PTNT năm 2025	2 500	2 500		107	
	Thông tin, truyền thông về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản năm 2025	2 600	2 600		222	
	Hoạt động quảng bá, kết nối giao thương, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trong nước và nước ngoài năm 2025	9 500	9 500		54	
	Thực hiện "Đề án nâng cao chất lượng, chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030" năm 2025	3 250	3 250		77	
	Loại 280 khoản 332	10 104	10 104	0	0	0
	Lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025	5 180	5 180			
	Triển khai các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH tại thành phố Hà Nội (Thực hiện sau khi có chỉ đạo của UBND Thành phố)	1 133	1 133			
	Kinh phí phục vụ công tác tổng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	781	781			
	Triển khai Đề án "Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia" trên địa bàn thành phố Hà Nội	200	200			
	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 960	1 960			
	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	50	50			
	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	800	800			
	Loại 280 khoản 285	76 363	76 363	0	3 066	4%
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025	16 800	16 800			
	Tổ chức Hội thảo về phát triển nông thôn: hợp tác xã, trang trại, làng nghề, quy hoạch dân cư ... trên địa bàn thành phố Hà Nội	800	800			
	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chuyên ngành cho cán bộ quản lý hợp tác xã và chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	460	460			
	Kế hoạch củng cố, kiện toàn hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 4010/KH-UBND ngày 25/10/2022 của UBND Thành phố về phê duyệt kế hoạch)	9 510	9 510			
	Tham gia Hội chợ giống vật tư thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, OCOP, sản phẩm làng nghề, thủ công mỹ nghệ, quà tặng tại các tỉnh, thành phố trong nước	1 800	1 800			
	Tổ chức Hội chợ sản phẩm làng nghề và nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội	5 000	5 000			

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
	Đón tiếp các đoàn cán bộ, cán bộ lão thành cách mạng, người dân có uy tín trong cộng đồng... của các tỉnh, Thành phố đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội	72	72			
	Tuyên truyền về phát triển nông thôn (kinh tế tập thể, Kinh tế hợp tác, Kinh tế hộ và trang trại, làng nghề, ngành nghề nông thôn, di dân, tái định cư nông thôn) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 500	1 500			
	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	2 875	2 875			
	Tổ chức Hội thi sản phẩm làng nghề thành phố Hà Nội	2 000	2 000			
	Tổ chức đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm và kết nối vùng nguyên liệu cho các làng nghề	240	240		135	
	Rà soát, xét đề nghị thu hồi bằng công nhận danh hiệu "Làng nghề, làng nghề truyền thống" Hà Nội	111	111			
	Festival bảo tồn và phát triển làng nghề quốc tế năm 2025	15 000	15 000			
	Tổ chức chương trình phối hợp các hoạt động của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội với Hội đồng thủ công Thế giới: Công nhận các làng nghề của Thành phố Hà Nội trở thành thành viên của mạng lưới các Thành phố thủ công sáng tạo trên toàn Thế giới (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	1 796	1 796		442	
	Tham gia Hội chợ thủ công mỹ nghệ, sản phẩm quà tặng tại Châu Âu (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	3 200	3 200		2 489	
	Kinh phí thuê chuyên gia tư vấn phát triển cho các sản phẩm thủ công mỹ nghệ làng nghề xuất khẩu (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	2 500	2 500			
	Kinh phí Đón tiếp Đoàn Hội đồng thủ công thế giới, Trường Thiết kế Đại học Lund Thụy Điển đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội năm 2025 (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	400	400			
	Xây dựng văn bản Quy phạm pháp luật thực hiện Luật Thủ đô năm 2025 về hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn	299	299			
	Đoàn cán bộ, nghệ nhân thành phố Hà Nội tham gia triển lãm và trình diễn kỹ năng tạo tác các sản phẩm thủ công mỹ nghệ làng nghề tại Lễ hội Thủ công Thế giới KoKan-Uzbekitan năm 2025 - các Thành phố sáng tạo trong mạng lưới Hội đồng thủ công thế giới (Thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	5 000	5 000			
	Kinh phí tổ chức sự kiện trưng bày, trình diễn, tạo tác sản phẩm thủ công mỹ nghệ gắn với Lễ đón nhận 2 làng nghề gồm sứ Bát Tràng, huyện Gia Lâm và dệt lụa Vạn Phúc, quận Hà Đông là thành viên của mạng lưới các Thành phố thủ công sáng tạo Thế giới	7 000	7 000			
d	Sự nghiệp khoa học công nghệ	660	0	660	0	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	Chi nghiệp vụ					
	Nâng cấp, mở rộng, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin đảm bảo phục vụ các hoạt động ứng dụng CNTT tại Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	660		660		

TT	Nội dung	Dự toán giao			Tình hình thực hiện Quý III	Tỷ lệ (%)
		Tổng DT	Đầu năm	Điều chỉnh		
e	Chương trình mục tiêu	500	0	500	0	
*	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	Chi nghiệp vụ					
	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về giảm nghèo	500		500		

II. Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước Quý III năm 2025:

Tổng kinh phí ngân sách đã sử dụng Quý III năm 2025 là: 68.563 triệu đồng đạt 18% so với dự toán được giao.

Trong đó:

1. Chi quản lý hành chính: 64.159 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng Quý III/2025 là 13.237 triệu đồng đạt 19% so với dự toán được giao
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ đã sử dụng Quý III/2025 là 13.030 triệu đồng; đạt 18% so với dự toán.
- Kinh phí chi chế độ chính sách theo NĐ 178/NĐ-CP Quý III/2025: 37.704 đạt 79% so với dự toán được giao

2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 0

3. Chi sự nghiệp kinh tế: 4.592 triệu đồng; đạt 3% so với dự toán được giao.

4. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 0

5. Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 0

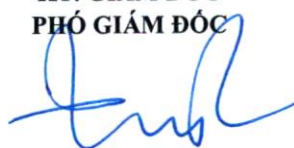
Trên đây là tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý III năm 2025; Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội công khai theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đ/c GD Sở; (để báo cáo)
- Các đ/c PGĐ sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- VP Sở; (để đăng Website)
- Lưu: KT.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Tạ Văn Tường